



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN NGÀNH HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN THỊ NHÂN HÒA - ThS. ĐỖ THỊ HỒNG LIÊN

ThS. NGUYỄN THỊ LAN ANH

Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Các yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên (SV) là một trong những vấn đề nghiên cứu rất được quan tâm trong bối cảnh giáo dục đại học trong nước và quốc tế đang có nhiều thay đổi. Đối với mỗi SV, việc đưa ra quyết định lựa chọn ngành học phù hợp là cơ sở của động cơ học tập và sự phát triển nghề nghiệp bền vững trong tương lai. Trong khi đó, đối với các cơ sở giáo dục đại học và các nhà hoạch định chính sách, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học của SV là cơ sở để xây dựng chương trình đào tạo, mở mã ngành, nhằm nâng cao số lượng, chất lượng tuyển sinh, từ đó đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển.

Chúng tôi tập trung tìm hiểu những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học của SV khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội trên cơ sở các đặc điểm cá nhân và gia đình khác nhau. Đồng thời, nghiên cứu cũng hướng đến việc tìm hiểu tầm quan trọng của những yếu tố này dựa trên đánh giá của SV.

2. Các xu hướng nghiên cứu về quyết định lựa chọn ngành học

Các nghiên cứu về những yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học đại học trong nước và quốc tế được tiến hành theo những xu hướng và phương pháp đa dạng. Beggs, Bantam và Taylor trong một nghiên cứu tổng hợp về các yếu tố có ảnh hưởng đến lựa chọn chuyên ngành của SV đã chỉ ra rằng, hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào hai nhóm đối tượng chính. Thứ nhất là những nghiên cứu về các yếu tố cụ thể có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuyên ngành. Thứ hai là nhóm những nghiên cứu về mối quan hệ của một đặc điểm cá nhân (chẳng hạn như giới tính, dân tộc) với quyết định chọn ngành [1]. Mặc dù xu hướng nghiên cứu theo nhóm thứ hai này có ý nghĩa quan trọng trong việc rút ra các kết luận về vai trò của một nhân tố cụ thể nhưng do chỉ tập trung vào một nhân tố cụ thể nên xu hướng nghiên cứu này không phù hợp với mục tiêu của đề tài.

Bên cạnh đó, trong một nghiên cứu tổng hợp khác về sự lựa chọn chuyên ngành Kế toán của SV, Simon, Lowe và Stout đã chỉ ra hai xu hướng nghiên cứu chủ yếu: Thứ nhất là nghiên cứu dựa trên các mô hình lý thuyết để ra quyết định; thứ hai là nghiên cứu dựa trên việc lựa chọn và đánh giá ngẫu nhiên những yếu tố được cho là có ảnh hưởng tới quyết định chọn trường, chọn nghề của SV [2].

Hầu hết những mô hình nghiên cứu về việc lựa chọn ngành học của SV đều dựa trên các góc độ về kinh tế, xã hội và tâm lý. Những nghiên cứu này thường tập trung làm rõ sự tác động của các yếu tố bên trong hoặc/và bên ngoài tới lựa chọn cuối cùng của người học. Một số mô hình nghiên cứu phổ biến nhất về quá trình lựa chọn ngành học bao gồm: Lý thuyết lựa chọn nghề nghiệp của Holland (Holland's Vocational Choice Theory)

khẳng định vai trò của đặc điểm tính cách đối với quyết định chọn ngành nghề; lý thuyết lựa chọn duy lý (Rational Choice Theory) nhấn mạnh vai trò của ý chí; lý thuyết về sự lựa chọn của người học (Student-Choice Construct) do St.John và đồng nghiệp (1996) phát triển đã nghiên cứu vai trò của chính sách hoặc khả năng tài chính tới quyết định của người học; lý thuyết về nguồn lực con người (Human Capital Theory) được xây dựng từ góc độ kinh tế với quan điểm cho rằng SV đại học thường rất duy ý chí và họ thường ra quyết định sau khi đã nghiên cứu kỹ chi phí bỏ ra với kết quả thu lại.

Mặc dù có nhiều xu hướng và phương pháp nghiên cứu khác nhau về quyết định lựa chọn ngành học của SV song một số nhóm yếu tố được nhắc đến nhiều nhất trong các nghiên cứu trong nước và thế giới bao gồm: Hứng thú và năng lực cá nhân, các đặc điểm nghề nghiệp trong tương lai, tác động của những người xung quanh và đặc điểm của ngành học.

2.1. Hứng thú và năng lực cá nhân

Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu được nhắc đến trong hầu hết các nghiên cứu trước đây về sự lựa chọn ngành học đại học của SV đó là hứng thú và sự cảm nhận về sự phù hợp của cá nhân đối với ngành học. Chẳng hạn, Fortin và Americ trong một nghiên cứu về sự lựa chọn ngành học tài chính đã chỉ ra rằng hứng thú và cảm nhận về năng lực của bản thân là một trong những yếu tố tiên quyết cho việc lựa chọn chuyên ngành của SV [3]. Tương tự, Adams, Pryor, and Adams cũng kết luận rằng niềm yêu thích thực sự đối với chuyên ngành là yếu tố quan trọng được lựa chọn nhiều nhất bởi 59% tổng số người tham gia khảo sát, chứng tỏ nó có ảnh hưởng lớn tới quyết định của họ [4]. Vai trò quan trọng của hứng thú và năng lực cá nhân đối với quyết định lựa chọn chuyên ngành cũng được khẳng định trong nhiều nghiên cứu gần đây.

2.2. Đặc điểm nghề nghiệp

Các đặc điểm về nghề nghiệp như cơ hội việc làm, mức lương và vị trí xã hội cũng là nhóm yếu tố có nhiều ảnh hưởng tới quyết định chọn ngành của SV. Những yếu tố này được cho là có ảnh hưởng quan trọng hơn tới sự lựa chọn ngành học so với đặc điểm của ngành đào tạo hay ảnh hưởng từ những người xung quanh. Bên cạnh đó, mức thu nhập dự kiến cũng là yếu tố quan trọng được khẳng định trong nhiều nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, tầm quan trọng của thu nhập so với những yếu tố khác có thể phụ thuộc vào từng nhóm ngành học khác nhau. Bên cạnh đó, vị trí xã hội của nghề nghiệp cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến quyết định lựa chọn chuyên ngành của SV. Chẳng hạn, theo Kang, đối với nhóm SV Hàn Quốc tham gia khảo sát, khả năng có việc làm ở các tập đoàn lớn thậm chí có vai trò quan trọng hơn so với thu nhập [5].

2.3. Ảnh hưởng từ những người xung quanh

Một yếu tố khác được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu là có ảnh hưởng quan trọng tới quyết định lựa chọn chuyên ngành của SV đó là những người xung quanh

bao gồm bố mẹ, bạn bè và thầy cô. Những người này có tác động tới sự quyết định của SV thông qua việc khuyến khích hoặc cung cấp thông tin. Mặc dù vậy, trong một khảo sát, Adams, Pryor và Adams đã kết luận rằng chỉ có 4% trong tổng số người tham gia khảo sát nhắc đến cha mẹ như một yếu tố ảnh hưởng và có 10% cho rằng việc lựa chọn ngành học giống ngành nghề của cha mẹ là một yếu tố quan trọng. Adams và đồng nghiệp cũng đồng thời chỉ ra rằng chỉ có lần lượt là 9% và 6% trong tổng số SV tham gia khảo sát cho rằng bạn bè người thân và thầy cô có ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học của mình [4].

2.4. Đặc điểm ngành học

Đối với các đặc điểm của ngành học, có thể thấy rằng yêu cầu đầu vào, độ khó của chương trình theo cảm nhận của SV và hình thức kiểm tra, đánh giá là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới khả năng hoàn thành chương trình của SV [6]. Do đó có ảnh hưởng nhất định tới quyết định lựa chọn ngành học. Tuy nhiên, kết quả từ những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng, độ khó của chương trình và thời gian đào tạo không phải là yếu tố có ý nghĩa trong quyết định lựa chọn ngành học của SV. Do vậy, đây cũng là một trong những yếu tố cần đưa vào nghiên cứu.

3. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học của sinh viên khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Khảo sát được tiến hành trên 200 SV năm thứ nhất thuộc 03 ngành đào tạo đại học bằng tiếng Anh của khoa Quốc tế bao gồm: Kinh doanh quốc tế (do Đại học Quốc gia Hà Nội cấp bằng), Khoa học quản lí (do Đại học Keuka, Hoa Kỳ cấp bằng) và Kế toán (do Đại học HELP, Malaysia cấp bằng).

Bảng hỏi khảo sát bao gồm hai phần chính và được gửi đến SV trong vòng hai tuần kể từ khi SV bắt đầu chương trình học. Phần đầu của bảng hỏi gồm các câu hỏi lựa chọn, thu thập thông tin về cá nhân và gia đình của SV. Phần sau của bảng hỏi bao gồm 12 câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert Scale (6 bậc, từ “không quan trọng” đến “rất quan trọng”) về các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của SV. Các biến trong bảng hỏi được lựa chọn dựa trên cơ sở lí luận và việc thảo luận trong nhóm nghiên cứu, sau đó được tiến hành thử trên một nhóm nhỏ SV và chỉnh sửa nhằm đảm bảo tính tin cậy và hiệu lực.

Kiểm định hệ số Cronbach’s alpha được tiến hành nhằm xác định mức độ chặt chẽ của các biến. Giá trị alpha trên 0.6 được coi là được chấp nhận. Bên cạnh đó phương pháp phân tích nhân tố khám phá (exploratory factor analysis) cũng được tiến hành nhằm xác định nhóm nhân tố đại diện. Sự khác biệt giữa các nhóm SV có đặc điểm cá nhân và gia đình khác nhau trong việc đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành được đánh giá thông qua phân tích phương sai (ANOVA). Ngoài ra, những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành theo cảm nhận của SV được xác định thông qua so sánh các giá trị trung bình. Kết quả từ các phương pháp thống kê định lượng là cơ sở để tiến hành phỏng vấn chuyên sâu với 10% số SV tham gia nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên nhằm tìm ra những giải thích phù hợp cho các kết quả phân tích thu được.

4. Kết quả khảo sát

4.1. Kiểm định thang đo

4.1.1. Hệ số Cronbach Alpha

Kết quả thống kê cho thấy tất cả các biến có hệ số

tương quan biến tổng khá lớn và hệ số Cronbach’s Alpha khá cao. Theo Nunnally và Bernstein (1994), nếu một biến có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach’s Alpha từ 0,6 trở lên là đạt yêu cầu và thang đo có độ tin cậy tốt khi đạt trên 0,7. Trong nhân tố “Ảnh hưởng từ những người xung quanh” thì biến “Định hướng từ người thân” có hệ số Cronbach Alpha sau khi loại biến (0.847) cao hơn hẳn so với hệ số trước đó (0.690), do đó biến này bị loại. Riêng nhân tố “Đặc điểm nghề nghiệp” có hệ số Cronbach’s Alpha là 0.721 và trong lần kiểm định thứ hai thì ba biến thuộc nhân tố này đều có hệ số Cronbach’s Alpha sau khi loại biến cao hơn hệ số ban đầu. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng những yếu tố này có khả năng cao ảnh hưởng tới quyết định chọn ngành của SV, do đó cả ba biến vẫn được giữ lại trong các phân tích tiếp theo.

4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá

Mô hình nghiên cứu ban đầu về quyết định chọn ngành có 4 nhóm định lượng với 12 yếu tố kì vọng ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của SV. Kết quả kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett cho thấy việc áp dụng phân tích nhân tố là thích hợp. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá với SPSS 16, kết quả từ bảng phương sai trích khi phân tích nhân tố cho thấy chỉ có 03 nhân tố có giá trị Eigenvalues lớn hơn 1 và độ biến thiên được giải thích tích lũy là 66.233 cho biết 03 nhóm nhân tố nêu trên giải thích được 66.233 % biến thiên của các biến quan sát.

Kết quả xoay nhân tố thể hiện trong bảng Rotated Component Matrix cho thấy các nhân tố hội tụ như sau:

Bảng 1: Ma trận xoay nhân tố đối với thang đo về quyết định chọn ngành

	Component		
	1	2	3
Sở thích	.714		
Phù hợp với năng lực bản thân	.780		
Có nhiều cơ hội việc làm		.858	
Có thể đem lại thu nhập cao		.845	
Nghề được coi trọng trong xã hội		.737	
Định hướng từ thầy cô dạy phổ thông			.844
Ý kiến bạn bè			.888
Đáp ứng yêu cầu đầu vào của chuyên ngành	.535		
Chương trình phù hợp với năng lực học tập	.762		
Phương thức kiểm tra, đánh giá	.743		
Cách tính điểm đỗ, trượt của các môn học thuộc chuyên ngành	.614		

Theo Bảng 1 có thể nhận thấy các nhân tố có sự thay đổi về số lượng biến quan sát và thang đo chính thức được thu gọn về 03 nhân tố bao gồm “sự phù hợp của chuyên ngành với các đặc điểm cá nhân”, “ảnh hưởng của những người xung quanh” và “đặc điểm nghề nghiệp” với 11 biến quan sát. Thang đo chính thức này sẽ được sử dụng trong phương pháp đa biến tiếp theo.

4.2. Phân tích phương sai ANOVA

Để tìm hiểu sự khác biệt trong việc đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích phương sai ANOVA (khi so sánh từ 3 nhóm độc lập trở lên) và kiểm định T-test (khi so sánh 2 nhóm độc lập).

Giả thuyết H0 đặt ra là không có sự khác biệt về kết quả đánh giá của các đối tượng về mức độ quan trọng của các yếu tố. Nếu hệ số sig. $\leq 0,05$ (với mức ý nghĩa 95%) thì bác bỏ giả thuyết, tức có sự khác biệt về kết quả đánh giá của các đối tượng về mức độ quan trọng của các nhân tố. Nếu Sig $> 0,05$ thì chấp nhận giả thuyết H0.

Kết quả từ hai bảng tổng hợp hệ số Sig (Bảng 2 và Bảng 3) sau khi phân tích phương sai ANOVA và kiểm định T-test đối với các nhóm đối tượng có đặc điểm cá nhân và gia đình khác nhau cho thấy có sự khác biệt giữa nhóm SV theo ngành học và nghề nghiệp của người mẹ trong sự đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố trong quyết định chọn ngành học. Trong khi đó, chưa có đủ dữ kiện để chứng minh có sự khác biệt giữa các nhóm SV theo các đặc điểm cá nhân hay gia đình còn lại trong việc đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố có ảnh hưởng tới quyết định chọn chuyên ngành. Kết quả này hoàn toàn phù hợp kết quả phỏng vấn chuyên sâu với 7% trong tổng số SV tham gia vào nghiên cứu.

4.3. So sánh trị trung bình (MEAN)

Sử dụng giá trị trung bình (MEAN) để khảo sát nhận định của SV về mức độ quan trọng của các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học.

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy, các yếu tố liên quan đến “Đặc điểm nghề nghiệp” trong tương lai và yếu tố “Sự phù hợp của chuyên ngành với các đặc điểm cá nhân” được SV đánh giá là quan trọng nhất ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học (Mean > 4). Chẳng hạn, về đặc điểm nghề nghiệp, có SV nhận định rằng “em chọn ngành kinh doanh quốc tế vì nghĩ rằng mình sẽ có cơ hội xin việc ở các doanh nghiệp nước ngoài với mức lương hấp dẫn”. Đối với sự phù hợp của chuyên ngành có SV được phỏng vấn cho biết “em chọn học ngành Kế toán vì em học môn Toán khá tốt và thích làm việc với các con số” trong khi đó có em trả lời “em học ngành Quản lý vì thấy mình là người có tầm nhìn tốt, thích quan sát và khả năng giao tiếp khá tốt”. Tuy nhiên vẫn có một vài yếu tố thuộc hai nhóm trên được đánh giá là ít quan trọng hơn chẳng hạn như nghề được xã hội coi trọng (Mean = 3.82), phương thức kiểm tra đánh giá (Mean = 3.59), cách tính điểm thi qua (Mean = 3.58). Trong khi được phỏng vấn có SV cho biết “phương thức kiểm tra đánh giá và cách tính điểm thi qua không ảnh hưởng tới quyết định chọn ngành của em do em không có được những thông tin trước khi lựa chọn”. Riêng yếu tố về ảnh hưởng của những người xung quanh bao gồm thầy cô dạy phổ thông và ý kiến bạn bè được SV đánh giá là không quan trọng (Mean < 3). Kết quả này tương đối phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đó về vai trò của những người xung quanh đối với quyết định chọn ngành học của SV, đồng thời thể hiện suy nghĩ khá thực tế và trưởng thành của SV trong việc đưa ra quyết định chọn ngành học.

5. Kết luận và khuyến nghị

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị để xuất được đề ra căn cứ vào các yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học của SV

Bảng 2: Hệ số sig. khi so sánh sự khác biệt về kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau về yếu tố đặc điểm cá nhân

Nhân tố	Mức ý nghĩa Sig.					
	Quê quán	Thu nhập gia đình	Nghề của cha	Nghề của mẹ	Trình độ của cha	Trình độ của mẹ
F1	.423	.113	.071	.133	.153	.861
F2	.467	.557	.536	.258	.216	.175
F3	.481	.285	.243	.050*	.133	.367

Bảng 3: Hệ số sig. khi so sánh sự khác biệt về kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau về yếu tố đặc điểm gia đình

Nhân tố	Mức ý nghĩa Sig.			
	Giới tính	Điểm thi đại học	Ngành học	Khối thi
F1	.601	.446	.060	.235
F2	.622	.152	.013*	.371
F3	.847	.372	.267	.660

như sau:

- Thông qua các kênh truyền thông hoặc tư vấn trực tiếp, nhà trường cần cung cấp cho SV, thầy cô giáo và phụ huynh những thông tin cụ thể về đặc điểm ngành nghề của mỗi chuyên ngành như cơ hội việc làm, thu nhập.

- Các đặc điểm của chương trình như thời lượng, nội dung đào tạo, tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm của các SV tốt nghiệp cần được nêu bật để giúp SV lựa chọn tốt hơn những chuyên ngành phù hợp với năng lực, sở thích của bản thân thông qua các chương trình hội thảo, đội ngũ tư vấn, giảng viên.

- Phát huy vai trò của hội cựu SV các chuyên ngành, tạo điều kiện để các tân SV được lắng nghe các cựu SV nói về ngành mà họ đã chọn cũng là một trong những cách cung cấp thông tin tốt nhất để các tân SV có một

Bảng 4: So sánh giá trị trung bình

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Có nhiều cơ hội việc làm	174	1	6	4.26	1.079
Sở thích cá nhân	174	1	6	4.11	1.106
Nghề có thu nhập cao	174	1	6	4.10	1.095
Bản thân đáp ứng	174	1	6	4.07	1.252
Phù hợp với năng lực bản thân	174	1	6	4.03	1.058
Chương trình phù hợp với năng lực học tập	174	1	6	4.03	1.112
Nghề được coi trọng trong xã hội	174	1	6	3.82	.986
Phương thức kiểm tra, đánh giá	174	1	6	3.59	1.254
Cách tính điểm đỗ, trượt của các môn học thuộc chuyên ngành	174	1	6	3.58	1.236
Định hướng từ thầy cô dạy phổ thông	174	1	6	2.48	1.248
Ý kiến bạn bè	174	1	6	2.41	1.264
Valid N (listwise)	174				

(Xem tiếp trang 62)